



Dan lát

Nghề thủ công mang đậm nét văn hóa của người Khơ Mú ở miền Tây Nghệ An



□ VI VẤN AN*

1. Đôi dòng giới thiệu

Khơ-mú là một trong 5 tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ me (Ngữ hệ Nam Á) miền Bắc Việt Nam. Người Khơ-mú tự gọi mình là Kham, Kmh mụ hoặc Kùm mụ tùy theo cách phát âm ở từng địa phương (có nghĩa là người hay cộng đồng người). Trước đây người Thái gọi họ là Tay hạy (người ăn nướng) hay Xà. Riêng ở Lào và Thái Lan, người Khơ-mú tự gọi là Kùmmụ, còn người Lào, người

Thái gọi họ là Khạ, Bít, Lào Thương. Theo số liệu năm 2019 dân tộc Khơ-mú có 90.612 người, cư trú ở nhiều tỉnh như Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, trong đó đông nhất ở Nghệ An: 43.139 khẩu (Quế Phong: 2.495 khẩu, Kỳ Sơn: 28.990 khẩu, Tương Dương: 9.976 khẩu và Thanh Chương: 1.421 khẩu)...

Có ý kiến cho rằng Khơ-mú cũng là một trong những cư dân đã cư trú lâu đời ở vùng núi Tây Bắc (TK 11-12). Tuy nhiên, theo Đặng

* Tiến sĩ - Hội Dân tộc học & Nhân học

Nghiêm Vạn thì Khơ-mú mới di cư từ Lào sang Việt Nam cách đây gần 250 năm. Ở Lào, Khơ-mú là chủ nhân của miền Luông Prabang và vùng dọc hạ lưu dọc sông Nặm U. Họ đã xây dựng nên những thể chế xã hội như kiểu nhà nước gọi là Tchiôm Lêng [Macey] hay Mương Kha Say [Bernard]. Sau khi người Thái do tù trưởng Khun Bo Rôm cùng con trai là Khun Lò tràn từ Vân Nam (Trung Quốc) xuống đánh chiếm, cộng thêm các cuộc xâm lược từ bên kia sông Mê Công của phong kiến Xiêm thế kỷ XVII-XVIII, nên họ phải chạy sang các nước láng giềng lánh nạn, trong đó có miền Tây Bắc, miền núi Thanh - Nghệ Việt Nam và cả Bắc Thái Lan. Sau này, với mong muốn khôi phục lại vương quốc, thủ lĩnh Chương Han mới tổ chức lực lượng đánh chiếm nhiều nơi, gọi là nạn giặc Chương (xác Chương), trong đó có nhiều lần đánh sang cả Mường Lay (Lai Châu), Kỳ Sơn (Nghệ An) vào những năm cuối thế kỷ XIX. Sau khi Chương Han thất bại, những người theo ông phải ở lại Việt Nam và chịu thân phận công dân, nhốt (dân lệ thuộc) cho các lãnh chúa Thái.

Hầu hết người Khơ-mú đều lấy canh tác nương rẫy làm nguồn sống chính: Xả kin xấp phay, Tay kin xấp nặm (Xả ăn theo lửa/rẫy, Thái ăn theo nước/ruộng), gắn với cuộc sống du canh du cư. Ngoài trồng lúa, bà con còn trồng các loại ngô, sắn, bầu bí; cây ăn quả. Hái lượm, săn bắn và đánh cá còn chiếm vị trí khá quan trọng trong đời sống hàng ngày. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phổ biến ở hầu hết các gia đình Khơ-mú. Nghề thủ công truyền thống phát triển nhất là đan lát với nhiều sản phẩm có tiếng như mâm mây, guì, ghế và các đồ gia dụng khác. Trao đổi chủ yếu diễn ra giữa nội bộ dân tộc và với người Thái, chủ yếu dưới hình thức vật đổi vật.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm ở người Khơ-mú đã khá phát triển. Mục đích chăn nuôi chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu trong các nghi lễ,

tín ngưỡng như ma chay, cưới xin, vào nhà mới, cúng bái. Sản phẩm của chăn nuôi cũng chỉ nhằm tự túc, tự cấp là chính, chứ chưa mang tính hàng hóa. Các giống vật nuôi gồm: trâu, bò, lợn, gà, chó, dê. Phương thức chăn nuôi của người Khơ-mú chủ yếu là thả rông hoặc nửa chăm sóc.

2. Đan lát - nghề thủ công truyền thống, phổ biến, lắm công phu

Có thể nói, nghề thủ công truyền thống phổ biến và phát triển nhất của người Khơ-mú ở Nghệ An là nghề đan lát. Hiện nay, tuy ở những mức độ khác nhau, nhưng hầu hết các bản làng của người Khơ-mú ở huyện Kỳ Sơn, Tương Dương vẫn duy trì nghề đan lát này. Nhiều năm gần đây, nghề đan lát ở một số bản Khơ-mú trở thành địa chỉ được nhiều người biết đến qua một số sản phẩm đan lát tinh xảo như mâm mây, ghế mây... Chẳng hạn bản Đỉnh Sơn 1, bản Huồi Thợ, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn; bản Huồi Cụt, xã Yên Na, huyện Tương Dương. Thêm vào đó, nghề đan lát và sản phẩm đan của người Khơ-mú Kỳ Sơn, Nghệ An còn được du khách trong nước và quốc tế biết đến qua một số đợt trình diễn tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam ở Hà Nội.

Đan lát là công việc của người đàn ông, do đàn ông đảm nhiệm. Đây cũng là một tiêu chuẩn quan trọng đánh giá kỹ năng, sự cần cù, siêng năng và chịu khó của đàn ông Khơ-mú trước đây. Tuy nhiên, việc khai thác nguyên liệu cho đan lát thì ngoài đàn ông, nam giới còn có sự tham gia của phụ nữ. Ở người Khơ-mú, nghề đan lát được truyền từ thế hệ trước đến thế hệ sau, từ người này sang người khác một cách tự nhiên. Đối với những sản phẩm đơn giản thì chỉ nhìn người lớn đan, bắt chước học làm theo rồi lâu ngày sẽ biết đan thành thạo. Với những sản phẩm đòi hỏi kỹ thuật phức tạp thì phải bỏ công sức, thời gian học bằng cách cùng tham gia và được người giỏi đan chỉ bảo. Cứ thực hành đi, thực hành

lại nhiều lần đối với tất cả các sản phẩm rồi sẽ biết đan thành thạo.

Ở người Khơ-mú, việc truyền nghề không đào tạo qua trường lớp, nên không có thầy và trò; cũng không có thợ cả và thợ phụ như các làng nghề của người Kinh, mà việc học nghề của họ trải qua quá trình lâu dài, đòi hỏi sự kiên trì, chịu khó của người muốn học. Vì thế, người ta thường phải học đan từ khi 14-15 tuổi mới có thể biết đan thành thạo nhiều sản phẩm. Có thể, một người nào đó chỉ biết đan những sản phẩm đơn giản, sử dụng thông thường hằng ngày, nhưng cũng có người đan thành thạo một vài sản phẩm đơn giản và phức tạp. Còn những sản phẩm đòi hỏi kỹ thuật cao thì thường chỉ có một vài người thành thạo. Những người được công nhận đan giỏi phải đáp ứng các tiêu chí như đan nhanh, đẹp, biết đan nhiều sản phẩm khác nhau, sản phẩm bền chắc...

Trước đây, do chỉ là nghề phụ, nên đan lát của người Khơ-mú chỉ tiến hành theo từng hộ gia đình trong phạm vi bản. Việc đan lát chủ yếu tiến hành vào ban ngày, lúc trời mưa hay dịp nông nhàn, nên sản phẩm không nhiều. Ở đây chưa hình thành sự liên kết giữa các hộ gia

đình trong bản trong tất cả các khâu: khai thác nguyên liệu, chế biến, sản xuất và tiêu thụ. Ngoài mục đích tiêu dùng hay một phần đem trao đổi, sản phẩm chưa mang tính hàng hóa.

3. Các yếu tố đặc trưng trong đan lát của người Khơ-mú

Các sản phẩm đan lát của người Khơ-mú chẳng những phong phú về chủng loại, hình khối, kiểu dáng mà còn đa dạng về chất liệu, kỹ thuật đan, nghệ thuật tạo hình, màu sắc, ý nghĩa và mô-típ hoa văn. Trải qua nhiều thế hệ, cùng với tính cần cù, chịu khó, bàn tay khéo léo, nhiều sản phẩm đan lát của người Khơ-mú đã đạt đến trình độ tinh xảo, được nhiều người ưa chuộng như các loại gùi, giỏ gieo hạt, bêm, đồ gia dụng (ghế mây, mâm mây, hộp đựng kim chỉ...). Bên cạnh các sản phẩm truyền thống, một số mẫu mã sản phẩm mới đã và đang dần trở thành hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong vùng và thị hiếu khách du lịch, góp thêm thu nhập cho người dân.

Xem xét toàn bộ quy trình đồ đan từ tập quán khai thác, chế biến, sử dụng các loại nguyên liệu, kỹ thuật đan lát, hình khối, mô típ và ý nghĩa hoa văn cho đến chủng loại sản phẩm đồ đan của người Khơ-mú cho thấy: các sản

phẩm đan lát của họ vừa phản ánh tính thống nhất/đặc trưng tộc người, mang đậm nét văn hóa của họ, thể hiện ở các khía cạnh sau đây:

3.1. Phong phú về chất liệu

Nguyên liệu dùng trong đan lát của người Khơ-mú khá phong phú, gồm: các loại cây họ tre, nứa (khoảng 10 loại) như tờ nếch (vầu), tờ la (nứa), tờ rờ se (giang), jaac (vầu đắng), mạy phay (tre gai);



Sản phẩm được người Khơ-mú mang ra chợ bán

các loại dây thuộc họ song, mây gồm 7 loại: bông chằng, bông chik, bông gạ, bông gret, bông nuôl, bông rưng, bông knê thường được dùng làm nguyên liệu đan lát. Sẽ là thiếu sót lớn nếu như chỉ dừng lại ở việc liệt kê ra các loại nguyên liệu dùng để đan lát của Khơ-mú nêu trên. Vì thế, xung quanh vấn đề nguyên liệu, điều quan trọng nhất là các thông tin về sự hiểu biết, tập quán khai thác, sơ chế, bảo quản... cũng như các kiêng kỵ liên quan. Theo đó, việc khai thác nguyên liệu đan lát ở người Khơ-mú hầu như diễn ra quanh năm, nhưng không phải ngày nào người ta cũng lên rừng chặt tre, vầu, nứa hay song mây..., mà thường chọn một số ngày thích hợp để khai thác. Theo kinh nghiệm của họ, việc khai thác nguyên liệu thường tiến hành vào các tháng mùa Đông (từ tháng 10-12 trong năm hoặc ra tới tháng 1 năm sau), nhất là vào những ngày trăng lặn (sau ngày 15 trở đi). Sở dĩ chọn khai thác vào mùa Đông là nhằm tránh bị mọt (mùa Đông lạnh giá, lúc này sâu mọt đang ở dạng trứng trong kén tổ). Việc khai thác nguyên liệu không cần chọn ngày, giờ, có thể gồm cả ban ngày hoặc tự cá nhân tiến hành. Tuy không có sự phân công lao động theo giới rõ ràng, nhưng việc khai thác các loại tre thì thường do nam giới đảm nhiệm, còn phụ nữ thì tham gia lấy dây song, mây. Theo quan niệm, để tránh rủi ro, nguy hiểm hay tai nạn bất thường, khi chồng vào rừng chặt tre, lấy mây, người vợ ở nhà thường kiêng gội đầu, kiêng đóng cửa... Nếu cả nhóm nữ cùng vào rừng lấy song, mây thì trên đường đi không được nói tục, chửi bậy, nhất là nói những câu có tính chất phỉ báng tới ma rừng, ma núi.

Công cụ khai thác cũng như sơ chế nguyên liệu gồm các loại dao (dao thường, dao nhọn, dao quắm). Đối với các loại họ tre, vầu người ta thường chọn các cây bánh tẻ (không quá già, quá non) chặt về chế làm nan. Đối với các loại họ mây, giang thì chọn các loại dây càng già càng tốt, sản phẩm chắc bền. Việc

vận chuyển nguyên liệu chỉ dùng sức người. Sau khi chặt hạ, bóc cành/lá, người ta bó thành bó, dẫn thành khúc (ngắn hay dài tùy mục đích sử dụng) hay cuộn thành vòng tròn để vác, kéo, gửi từ rừng về nhà. Việc chế biến/sơ chế nguyên liệu đòi hỏi một số kỹ năng và kinh nghiệm nhất định và thường do nam giới đảm nhận. Theo đó, sau khi mang về nhà, thường người ta phải sơ chế/pha chế các đoạn tre, nứa, vầu, giang; các đoạn song, mây... thành nan/lạt/sợi bán thành phẩm hoặc thành phẩm ngoài sân rồi mới mang vào/lên nhà (kiêng không đem tre, nứa tươi vào nhà). Theo kinh nghiệm của người Khơ-mú, pha chế các loại nguyên liệu khi còn tươi dễ hơn khi đã khô nỏ. Khi chế các loại nguyên liệu họ tre, người ta thường chế từ phía ngọn, còn đối với các loại nguyên liệu họ mây thì chế từ phía gốc. Riêng các loại nguyên liệu song mây, sau khi mang về nhà, người ta phân loại và sơ chế thành các loại sợi, lạt tùy theo mục đích sử dụng đối với từng sản phẩm.

Việc bảo quản nguyên liệu thường chỉ áp dụng đối với các loại sợi song mây. Theo đó, ngoài dùng làm chân đế mâm, đan mặt ghế hay bêm đựng quần áo, vải vóc, sợi mây chủ yếu dùng để buộc nẹp vành các loại đồ gia dụng, ken khung gửi; các loại sợi song còn dùng để làm lạt buộc rui mè khi làm nhà... Các loại sợi bán thành phẩm thường được đem phơi nắng, bó thành bó nhỏ buộc treo dưới mái nhà (gian đầu cầu thang), dưới gầm sàn, khi nào cần thì gỡ xuống đem ngâm nước rồi mới vót nhẵn để dùng. Còn các sản phẩm như mâm mây, ghế mây, bêm mây sau khi thành sản phẩm, người ta mới đem gác bếp để tránh bị mọt. Đối với các loại nguyên liệu tre, nứa, giang, người ta thường sử dụng nan tươi, đan thành sản phẩm rồi đem phơi nắng, gác bếp để bảo quản. Cũng có khi người ta chế nứa, vầu, giang thành nan bán thành phẩm, đem gác bếp để khi cần đan thì đem xuống ngâm nước mới chế, vót để đan. Để phục vụ cho việc

đan lát, người ta thường sử dụng nhóm dụng cụ gồm: dùi sắt nhọn, kẹp gỗ, dùi đục và nôm.

Như vậy, qua tìm hiểu về nghề đ đan lát của người Khơ-mú cho thấy, đồ đ đan lát của họ có một số điểm chung trong việc sử dụng nguyên liệu đó là:

(i). Mỗi loại nguyên liệu không nhất thiết chỉ áp dụng để đ đan một loại sản phẩm đồ đ duy nhất, mà thường áp dụng để đ đan vài ba loại sản phẩm (nan nứa áp dụng để đ đan: thúng, mủng, dãn, sàng; các loại gùi, giỏ nốt gà, đó, giỏ đựng cá...). Tuy nhiên, cũng có loại nguyên liệu thường chỉ sử dụng để đ đan một loại sản phẩm duy nhất (sợi mây chỉ dùng đ đan bêm đựng quần áo, ghế mây, lạt giang dùng để đ đan ép cơm).

(ii). Có những sản phẩm đồ đ đan thì chỉ dùng nguyên liệu tươi để đ đan (nhất là các sản phẩm mang tính tạm thời: một số loại gùi, sọt, giỏ cá, đó cá...), nhưng cũng có những sản phẩm thì phải sử dụng nguyên liệu đã qua sơ chế hay phơi khô/hong khô rồi mới đ đan (gùi có chân đế, ghế mây, bêm đựng quần áo...).

(iii). Kết hợp sử dụng vài ba loại nguyên liệu để hoàn thiện một sản phẩm. Ví dụ, gùi chân đế có 5 loại nguyên liệu gồm: tre, vầu, gỗ, song mây, vỏ cây; gùi thường có 4 loại nguyên liệu: nan nứa, gỗ, mây, vỏ cây; mâm mây có 3 nguyên liệu gồm: sợi mây, nan vầu, dây rừng/tre (làm chân đế).

(iv). Không có sự phân công lao động rạch ròi trong gia đình (theo giới) về khai thác các loại nguyên liệu. Trong một bản cũng như giữa các bản hầu như chưa diễn ra việc trao đổi, mua bán về nguồn nguyên liệu đ đan lát, mà hoàn toàn do các gia đình (biết đ đan) tự chủ động. Đây là điểm khác biệt so với các làng nghề đ đan lát ở người Kinh vùng miền xuôi, nơi mà mạng lưới dân gian đã hình thành từ lâu, đảm đương việc kết nối, phân phối nguồn nguyên liệu phục vụ nhu cầu các làng nghề.

3.2. Kỹ thuật đ đan từ đơn giản đến phức tạp

Quan sát trên các sản phẩm đồ đ đan của người Khơ-mú cho thấy: sự phong phú của kỹ thuật đ đan lát mà họ đã sử dụng; kỹ thuật đ đan phản ánh từ đơn giản đến phức tạp. Các kỹ thuật đ đan sẽ được đề cập cụ thể dưới đây:

- Lóng một: Người Khơ-mú gọi kỹ thuật này là xừng kê. Đây là kỹ thuật đơn giản nhất, thao tác bằng cách “đè 1 nan, bắt 1 nan”, được áp dụng phổ biến trong việc đ đan nhiều sản phẩm đơn giản như: gùi củi, lồng gà, rổ xúc cá, quạt, vỉ lót đáy chõ đồ xôi... Đây cũng là những sản phẩm có tính chất sử dụng tạm thời, nên thường đ đan bằng nan tươi không qua sơ chế, bảo quản.

- Lóng đôi: Kỹ thuật lóng đôi là thao tác “đè 2 nan, bắt 2 nan” ở lượt đ đan thứ nhất, sau đó dời chệch sang 1 nan dọc ở lượt đ đan thứ hai rồi lặp đi, lặp lại. Vì thế, trên bề mặt sản phẩm, ta thấy xuất hiện dải hoa văn theo từng lớp. Kỹ thuật này cũng tương đối đơn giản, thường áp dụng khi đ đan các sản phẩm đồ đ đựng như thúng, rổ, chiếu cót, ép xôi... Tuy đơn giản, nhưng còn tùy vào kinh nghiệm và kỹ năng (đ đan cái nan) của người đ đan trong việc tạo ra mô típ hoa văn được hay không.

- Lóng ba: Là thao tác “đè 3 nan, bắt 3 nan” ở lượt đ đan thứ nhất, sau đó dời chệch sang 1 nan dọc ở lượt đ đan thứ hai rồi lặp đi, lặp lại. Kỹ thuật này thường chỉ áp dụng khi đ đan rá vo gạo, ken vành miệng mếp gùi.

- Lóng thuyền/lóng nia: Kỹ thuật lóng thuyền gồm thao tác “đè 5 nan, bắt 2 nan” chỉ áp dụng đ đan cho một sản phẩm duy nhất là chiếc mẹt sấy gạo (chỉ dùng nan nứa tươi, trong đó nan ngang thì dùng phần ruột, còn nan dọc thì dùng phần cật). Tuy không phải quá khó, nhưng không phải ai cũng thuần thục kỹ thuật đ đan này, nên trong mỗi bản thường chỉ có một, hai người biết đ đan mẹt. Ở người Khơ-mú, nguồn gốc và sự tích của kỹ thuật

này gắn với truyện kể về việc kén chọn rể của một bà góa, thử tài đan lát của con rể, nhưng vì chàng rể tương lai lúng túng, nên mới mang gạo xuống sàn vừa vãi gạo gọi gà, kèm câu nói mách bảo nhỏ, vừa đủ cho chàng rể nghe để làm theo. Nhờ sự khôn khéo này, mà bà ta rất hãnh diện với bà con trong bản, chứng kiến tài nghệ của chàng rể tương lai của mình.

- Lai ăm: Người Khơ-mú gọi kỹ thuật này theo tên gọi của người Thái (Lai = hoa văn, ăm = sắp ngựa). Đây là kỹ thuật tương đối phức tạp vì người đan phải thao tác theo hai nhịp với số nan bắt và đề ở mỗi nhịp khác nhau. Ở lượt nan đầu tiên, nhịp thứ nhất, người ta “đề 3 nan, bắt 2 nan” và ở nhịp thứ hai “đề 3 nan, bắt 4 nan”. Khi đan lượt nan thứ hai, người ta cũng dời chệch sang 1 nan dọc, sau đó tiếp tục thao tác theo 2 nhịp như lượt đan nan đầu rồi lặp đi lặp lại. Kỹ thuật lai ăm thường áp dụng khi đan nong, nia, thúng, ép xôi, mẹt quạt xôi... Nói là phức tạp, nhưng khi đã thuần thục thì lại khá dễ. Tuy nhiên, vấn đề là kinh nghiệm và kỹ thuật đan cái nan để tạo hoa văn hình vuông, hình chữ nhật, hình cọc đèn... được hay không đòi hỏi kỹ năng tay nghề, nếu không khi đan hay bị lỗi.

- Lóng vuông: Kỹ thuật này chỉ áp dụng khi đan tim/tâm của mặt ghế mây. Độ phức tạp của nó là không có công thức cố định về số nan cần đề và cần bắt, mà phải dùng 24 sợi mây cài chéo vào nhau. Để tạo hoa văn ô vuông, người ta phải đan bắt chéo 4 góc theo thứ tự: đề 6, đề 5, đề 4, đề 3, đề 2 và đề 1. Từ sợi thứ 7 trở đi, khi đan ở rộng ra cả 4 góc thì sử dụng kỹ thuật đan lóng 3 cho đến khi đạt chiều rộng của mặt chiếc mây là được. Rõ ràng, ở đây ta thấy sự phức tạp và độ khó của kỹ thuật này. Đương nhiên, đối với mặt ghế mây, người ta có thể sử dụng kỹ thuật: lóng một (dùng 2 hay 3 sợi lát mây), lóng 3.

- Mất cáo: Là kỹ thuật đan tạo hoa văn hình lục giác. Thực ra, đây là kỹ thuật đan

lóng một, thường áp dụng khi đan giỏ lợn, giỏ gà, lớp trong của bèm đựng quần áo, nhất là khi tẩm phen ta leo cắm ở đầu cầu thang (khi trong nhà có phụ nữ sinh con, khi làm lễ giải hạn) cắm trên nường khi mới đốt xong chuẩn bị gieo hạt.

- Teleho: Phức tạp nhất và cũng khó đan nhất và cũng không phải ai cũng biết thành thạo đó là kỹ thuật teleho (*Địa chí Sơn La*, 2020, tr 421). Do hay bị quên (cả những người thành thạo), nên kỹ thuật này đòi hỏi phải thực hành liên tục, nếu nghỉ vài tháng hoặc vài năm mới đan lại thì rất dễ bị lỗi. Đây là kiểu đan mất cáo, nhưng có 2 dạng: nan thưa và nan khít, trong đó, dạng thưa áp dụng đan tấm vĩ ta leo nêu trên; còn dạng khít áp dụng đan mặt mâm, tấm lót đế ép dụng xôi. Mở đầu, người ta cài 3 nan chéo nhau (đan lóng một), từ nan thứ hai, thứ 3 trở đi thì đan theo kỹ thuật lóng 3 (đề 3 nan, bắt 3 nan). Độ phức tạp của kỹ thuật này thể hiện ở chỗ người đan phải thực hành nhiều thao tác để tạo ra hoa văn lục giác (6 cạnh). Nếu chỉ sai một lỗi thì sản phẩm sẽ không hoàn thành vì các nan sẽ không theo đúng vị trí, không cài khít được.

Do kỹ thuật đan từ đơn giản đến phức tạp, nên thuật ngữ dùng để chỉ các thao tác được người Khơ-mú áp dụng trong quá trình hoàn thành sản phẩm cũng khá phong phú, gồm: lắp gá, buộc, nối nan, ráp, khớp, cạp, uốn, dùi, luồn dây, quấn, cuộn, chèn... Cùng với các thao tác nêu trên, công cụ sử dụng trong đan lát gồm: dao, dùi, kẹp, đục, nôm. Đặc biệt, trong đan lát, người ta không sử dụng thước m, mà chỉ sử dụng các đơn vị đo lường dân gian như nắm tay, nắm đứng, gang tay, cùi tay, cánh tay, sải tay.

3.3. Áp dụng nhiều kỹ thuật trên một sản phẩm

Tùy theo từng loại sản phẩm mà người Khơ-mú sử dụng những loại nguyên liệu và áp dụng các kỹ thuật đan thích hợp. Theo đó,

về cơ bản mỗi sản phẩm thường sử dụng 2 hoặc 3 kỹ thuật đan trở lên. Thường thì, khi bắt đầu: bắt nan/vào nan/ (tức tìm của sản phẩm), người ta áp dụng kỹ thuật khác, tiếp đó, khi đan đại trà thì áp dụng kỹ thuật thích hợp đối với sản phẩm, còn khi kết thúc đan và nhất là trong quá trình hoàn thành sản phẩm, người ta lại sử dụng kỹ thuật khác hay các thao tác bổ trợ. Cách làm này không những làm cho sản phẩm chắc chắn, bền đẹp, các lớp nan dọc, ngang tránh bị xô, bung, xê dịch...; mà còn tạo ra các mô típ hoa văn trang trí trên sản phẩm đẹp mắt, có tính thẩm mỹ cao. Ví dụ, ở bêm đựng quần áo, phần đáy, đan lóng mốt, phần chân trụ, sử dụng kỹ thuật lóng 2 hoặc lóng 3, phần thân (khoảng rộng nhất), sử dụng kỹ thuật “đè 3 nan bắt 2 nan, đè 3 nan bắt 4 nan”; Phần miệng đan lóng 2, nhưng đan chéo bằng thao tác gập nan xuống dưới theo chiều ngược kim đồng hồ. Với việc áp dụng 4 kỹ thuật đan như vậy, nên khi quan sát ta thấy có 3 dạng mô típ hoa văn trên một chiếc bêm. Ngoài ra, để bêm thêm vững chãi, nhất là khi di chuyển, người ta dùng các thanh mây hoặc song buộc ken, nép vào thân bêm ở 4 góc; buộc tết thêm 4 quai để luồn xỏ dây gùi và ách. Cũng có sản phẩm, người ta chỉ áp dụng một kỹ thuật duy nhất từ đầu cho đến khi kết thúc/hoàn thành. Ví dụ, đó cá và giỏ đựng cá.

3.4. Mô típ hoa văn phong phú

Có thể nói, trên các sản phẩm đồ đan của người Khơ-mú, hoa văn thể hiện khá phong phú, với nhiều mô-típ khác nhau. Một trong những đặc điểm cơ bản về hoa văn trên đồ đan của họ chính là: tính tượng trưng, cách điệu, trong đó phổ biến nhất là mô típ hình học (vuông, bình hành, dấu nhân, lục giác, mắt võng); hình động vật (lưng rắn, rết, vẩy tê tê); hình bông hoa, hạt/mắt (hạt dưa) hay dạng hoa văn hình vận thăng. Cũng có hoa văn có tên gọi, dễ hình dung như hình mặt trời/sao

tám cánh. Điều đặc biệt, có một số sản phẩm như: hộp đựng kim chỉ, gùi có chân đế, ép xôi... việc tạo ra hoa văn từ kỹ thuật cải nan, đan kết hợp từ nan màu trắng và nan màu đen- (nhuộm từ bùn) như: hoa văn hình chân chó, hình cái ngoắc chiêng... Bên cạnh đó, ta cũng thấy các mô-típ hoa văn này từ dạng đơn giản đến phức tạp, đòi hỏi kỹ năng tay nghề của người thợ.

3.5. Đa dạng về chủng loại sản phẩm và kiểu dáng

Sự đa dạng về chủng loại, kiểu dáng sản phẩm đồ đan thể hiện các sản phẩm đan lát gồm: mâm (phươn), ghế ngồi (sắn đen), các loại gùi (yăng, khơng ja, khơng nhik), ép đựng xôi (ep mah), giỏ tra hạt (hot), bêm đựng quần áo (plum), ghế mây... cho đến các loại thúng, mủng, nong, nia, sàng, sậy, cốt phơi, quạt, lồng gà, các loại đó cá cùng với các sản phẩm đan từ dây cước, gai (chài, vợt xúc cá, nhiều nhất thường là các loại đồ gia dụng. Có một số hiện vật được đan khá tinh xảo như bêm đựng quần áo, gùi có chân đế, ép đựng xôi, mâm mây, giỏ tra hạt. Ngoài mục đích sử dụng trong gia đình, một số sản phẩm đan lát trước kia (bêm, ép xôi, mâm, ghế mây) còn là vật trao đổi lấy vải vóc với người Thái. Hiện nay, các sản phẩm này thường được bán lấy tiền hoặc cũng có thể đổi vật ngang giá. Ở các bản vùng sâu vùng xa, người ta vẫn duy trì sử dụng sản phẩm đan lát nhiều hơn các bản gần đường quốc lộ hay những bản gần trung tâm huyện thị. Các sản phẩm đan lát bằng nhựa cũng đã và đang sử dụng ngày càng phổ biến.

Về kiểu dáng ta thấy: phổ biến nhất là hình trụ, hình tròn, hình chữ nhật (chiếu cốt), hình e líp (mẹt sậy gạo), hình tổ ong (quạt) với nhiều loại kích cỡ to nhỏ, dài ngắn, cao thấp, rộng hẹp khác nhau.

4. Đôi điều nhận xét

Từ những dữ liệu trình bày trên đây, có thể nói, đối với người Khơ-mú, nghề thủ công

nói chung, trong đó có đan lát nói riêng là những thành tố văn hóa góp phần làm nên bản sắc tộc người. Nói cách khác, thông qua các sản phẩm vật chất cụ thể là các hiện vật đồ đan, chúng ta nhận diện được nét đặc trưng tộc người của họ.

Xem xét một cách thấu đáo, có thể thấy một số sản phẩm đan lát đạt trình độ tinh xảo, mang đậm nét văn hóa của người Khơ-mú gồm: mâm mây, ghế mây, gùi, ép đựng xôi và đồ đựng...

Ngày nay, một số sản phẩm đan lát nêu trên của người Khơ-mú đã trở thành hàng hóa. Chính quyền tỉnh Nghệ An đã từng đầu tư ngân sách (trồng nguyên liệu song, mây) để

phát triển thành làng nghề. Tuy nhiên, nghề đan lát của người Khơ-mú cũng đang đứng trước nguy cơ mai một trông thấy. Bên cạnh đó, các đồ gia dụng bằng nhựa ngày càng phổ biến trong đời sống của người dân. Bài toán giữa bảo tồn và phát triển đối với nghề thủ công nói chung, đan lát nói riêng ở người Khơ-mú vẫn còn hết sức nan giải. Vì thế, một mặt các cấp chính quyền địa phương cần đẩy mạnh quảng bá, giới thiệu sản phẩm, mặt khác người dân cũng phải ý thức được việc bảo lưu, giữ gìn và duy trì nghề đan lát, tạo ra các mẫu mã sản phẩm mới, trở thành hàng hóa, phù hợp với thị hiếu của khách hàng. Đây là những điểm mấu chốt, hết sức quan trọng, có ý nghĩa sống còn của nghề đan. □

Tài liệu tham khảo

1. Vi Văn An, *Những đặc trưng văn hóa của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơme miền Bắc qua trưng bày tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, trong Các công trình nghiên cứu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam* (I), Nxb KHXH, H, 1999.
2. Trần Bình, *Tập quán hoạt động kinh tế của một số dân tộc ở Tây Bắc*, Nxb VHDT, H, 2001.
3. Khổng Diễn (chủ biên), *Dân tộc Khơ-mú ở Việt Nam*, Nxb VHDT, H, 1999.
4. Nguyễn Văn Huy (chủ biên), *Từ điển hiện vật văn hóa các dân tộc Việt Nam*, Nxb GD, H, 2007.
5. Huyện ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Sơn, *Đặc trưng văn hóa và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn, Nghệ An*, Nxb CTQG, H, 1995.
6. Chu Thái Sơn, Vi Văn An, *Người Khơ-mú*, Nxb Trẻ, TP. HCM, 2006.
7. Đặng Nghiêm Vạn (và các đồng tác giả), *Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb KHXH, H, 1972.
8. Viện Dân tộc học, *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb KHXH, H, 1978.
9. La Công Ý, Vi Văn An, Võ Mai Phương, Phạm Minh Phúc, *Nghề đan lát của người Khơ-mú*, trong cuốn Các công trình nghiên cứu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, tập VI, Nxb KHXH, H, 2008.
10. TU, UBND, HĐND tỉnh Sơn La, *Địa chí Sơn La*, quyển I, Nxb CTQG-S, H, 2020.